

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau

15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hứa Đức Nhị

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG

*(Kèm theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Văn bản này quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng (không bao gồm các Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học), áp dụng trên phạm vi cả nước, cho tất cả đất lâm nghiệp gồm: Đất có rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng); đất chưa có rừng, đất không còn rừng và thảm thực vật được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.

Rừng đặc dụng được xác định chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia; nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

Theo Điều 4 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, rừng đặc dụng bao gồm:

1. Vườn quốc gia;
2. Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

3. Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh;

4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

II. RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI

1. Vườn quốc gia

1.1. Khái niệm

Vườn quốc gia là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển, có diện tích đủ lớn để thực hiện mục đích bảo tồn một hay nhiều hệ sinh thái đặc trưng hoặc đại diện khỏi bị tác động hay chỉ bị tác động rất ít; bảo tồn các loài sinh vật đặc hữu hoặc bị đe dọa cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Vườn quốc gia là nền tảng cho các hoạt động tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí và các hoạt động du lịch sinh thái được kiểm soát và ít có tác động tiêu cực.

1.2. Vai trò, chức năng

- a) Bảo tồn và duy trì trong tình trạng

tự nhiên các hệ sinh thái đặc trưng, đại diện, các quần xã sinh vật, các loài, nguồn gen; các đặc tính địa mạo, giá trị tinh thần và thẩm mỹ.

b) Phục vụ nghiên cứu khoa học về sinh thái, sinh học và bảo tồn.

c) Tham quan vì mục đích giáo dục, văn hóa, giải trí, tinh thần và du lịch sinh thái.

d) Tạo điều kiện cải thiện chất lượng đời sống của người dân sống trong và xung quanh Vườn quốc gia.

1.3. Tiêu chí phân loại

a) Khu vực bảo tồn bao gồm một hay nhiều mẫu đại diện cho các vùng sinh thái chủ yếu, có các loài sinh vật, các hiện tượng địa chất có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục, tinh thần, giải trí hay phục hồi sức khỏe cấp quốc gia hoặc/ và quốc tế.

b) Mỗi Vườn quốc gia phải có ít nhất 2 loài sinh vật đặc hữu hoặc trên 10 loài ghi trong Sách đỏ của Việt Nam.

c) Diện tích của Vườn quốc gia cần đủ rộng để duy trì sự bền vững về mặt sinh thái học, diện tích tối thiểu trên 7.000 ha (VQG trên đất liền), trên 5.000 ha (VQG trên biển), và trên 3.000 ha (VQG đất ngập nước), trong đó còn ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao.

d) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư so với diện tích Vườn quốc gia phải nhỏ hơn 5%.

2. Khu bảo tồn thiên nhiên gồm: Khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

2.1. Khu dự trữ thiên nhiên

2.1.1. Khái niệm

Khu dự trữ thiên nhiên là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển được thành lập để bảo tồn bền vững các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và có các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa. Khu bảo tồn thiên nhiên cũng có thể bao gồm các đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hóa. Khu bảo tồn thiên nhiên được quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và các loài, phục vụ nghiên cứu, giám sát môi trường, giải trí và giáo dục môi trường.

2.1.2. Vai trò, chức năng

a) Bảo tồn và duy trì các mẫu chuẩn của tự nhiên, duy trì quá trình sinh thái, các quần xã sinh vật, các loài, nguồn gen và các thắng cảnh có tầm quan trọng quốc gia về khoa học, giáo dục, tinh thần, giải trí và du lịch sinh thái.

b) Phục vụ nghiên cứu khoa học về sinh thái, sinh học và bảo tồn.

c) Tham quan vì mục đích giáo dục, văn hóa, tinh thần, giải trí và du lịch sinh thái ở mức độ đảm bảo duy trì trạng thái tự nhiên hay gần tự nhiên.

d) Tạo điều kiện cải thiện đời sống của người dân sống trong và xung quanh

Khu dự trữ thiên nhiên, phù hợp với các mục tiêu bảo tồn.

2.1.3. Tiêu chí phân loại

a) Khu vực phải có các loài sinh vật, môi trường sống và cảnh quan thiên nhiên có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục, tinh thần, vui chơi giải trí hay phục hồi sức khỏe.

b) Phải có ít nhất 1 loài sinh vật đặc hữu hoặc trên 5 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam.

c) Diện tích tối thiểu của khu dự trữ thiên nhiên là 5.000 ha (trên đất liền), 3.000 ha (trên biển), 1.000 ha (đất ngập nước). Trong Khu dự trữ thiên nhiên, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao phải chiếm ít nhất là 70%.

d) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư so với diện tích Khu dự trữ thiên nhiên phải nhỏ hơn 5%.

2.2. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh

2.2.1. Khái niệm

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển, được quản lý bằng các biện pháp tích cực nhằm duy trì các nơi cư trú và đảm bảo sự sống còn lâu dài của các loài sinh vật đang nguy cấp. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh được quản lý chủ yếu để bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các biện pháp quản lý.

2.2.2. Vai trò, chức năng

a) Bảo tồn và duy trì môi trường sống tự nhiên của các loài, nhóm loài, quần thể sinh vật đặc trưng, có sự tác động phù hợp của con người.

b) Phục vụ nghiên cứu khoa học, giám sát môi trường và giáo dục cộng đồng, phục vụ cho công tác quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên.

c) Tạo điều kiện cải thiện đời sống người dân sống trong và xung quanh Khu bảo tồn loài - sinh cảnh, phù hợp với mục tiêu bảo tồn.

2.2.3. Tiêu chí phân loại

a) Các khu vực là sinh cảnh quan trọng (khu trú ẩn, kiếm thức ăn, sinh sản), có ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của loài sinh vật có tầm cỡ quốc gia hay địa phương.

b) Phải có ít nhất 1 loài sinh vật đặc hữu hoặc trên 3 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

c) Diện tích tùy thuộc vào yêu cầu về sinh cảnh của loài sinh vật cần bảo vệ, nhưng ít nhất là 1.000 ha, trong đó các hệ sinh thái tự nhiên chiếm hơn 70% tổng diện tích Khu bảo tồn.

d) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư so với diện tích Khu bảo tồn phải nhỏ hơn 10%.

3. Khu bảo vệ cảnh quan gồm: Khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh

3.1. Khái niệm

Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh là khu vực trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển có tác động qua lại giữa con người và thiên nhiên từ lâu đời nên đã tạo ra một khu vực có giá trị cao về thẩm mỹ, sinh thái, văn hóa và lịch sử, đôi khi cũng có giá trị đa dạng sinh học cao. Việc duy trì tính toàn vẹn của các mối tác động qua lại truyền thống này là điểm cốt lõi của công tác bảo vệ, duy trì và phát triển Khu bảo vệ cảnh quan.

3.2. Vai trò, chức năng

Bảo tồn mối quan hệ hài hòa giữa thiên nhiên và con người thông qua việc bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử, duy trì cách sống và hoạt động kinh tế truyền thống, hài hòa với thiên nhiên và các cơ cấu văn hóa và xã hội của các cộng đồng có liên quan.

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đến vui chơi, giải trí và du lịch, phù hợp với phạm vi và đặc điểm của khu vực.

b) Khuyến khích các hoạt động khoa học và giáo dục nhằm đem lại những lợi ích lâu dài cho người dân địa phương và

tăng cường sự ủng hộ của quần chúng cho việc bảo vệ môi trường của khu vực đó.

c) Mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương thông qua việc cung cấp các sản phẩm tự nhiên (lâm, đặc sản) và các dịch vụ khác (nước sạch, nguồn thu từ du lịch...).

3.3. Tiêu chí phân loại

a) Khu này có các cảnh quan, di tích lịch sử trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước, biển có giá trị văn hóa lịch sử, thẩm mỹ cao, sinh cảnh đa dạng với các loài sinh vật độc đáo, có các phương thức sử dụng tài nguyên, tổ chức xã hội, phong tục, tập quán, cách sống và tín ngưỡng.

b) Khu rừng do cộng đồng quản lý, bảo vệ theo phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó với cộng đồng về sản xuất đời sống, văn hóa và tín ngưỡng.

c) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp và đất khác so với diện tích Khu bảo vệ cảnh quan nhỏ hơn 10%./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hứa Đức Nhị